TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 11 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 67/2023/HNGĐ-ST
Ngày 10 - 02 - 2023
V/v tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 11, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Cơ Dũng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Huỳnh Hồng Hà

2. Bà Vương Thị Nga

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Diệu Thu

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Không có.

Ngày 10 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 11 (số 172 Ông Ích Khiêm, Phường 5, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh) xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 634/2022/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 11 năm 2022 về "tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 214/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 12 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2023/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 01 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà T B H, sinh năm 1987; địa chỉ: Hộ khẩu thường trú: x Nguyễn Thị Nhỏ, Phường x, Quận x, Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ liên lạc: xx Đường số 1, khu phố x, phường xxxx, quận xx, Thành phố Hồ Chí Minh; (có đơn xin vắng mặt ngày 13/01/2023) (vắng mặt).

2. Bị đơn: Ông N T S, sinh năm 1988; địa chỉ: x Nguyễn Thị Nhỏ, Phường x, Quận x, Thành phố Hồ Chí Minh; (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và các biên bản hòa giải, nguyên đơn là bà T B H trình bày:

Về hôn nhân: Bà T B H và ông N T S tự tìm hiểu rồi tiến tới hôn nhân, có tổ chức đám cưới. Sau khi sinh con đầu vào năm 2006 thì vợ chồng mới tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 35, Quyển số 01/2009 do Ủy ban nhân dân Phường 16, Quận 11 cấp ngày 27/4/2009.

Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ năm 2019 do hai bên có bất đồng quan điểm sống nên bà H đã dọn đi sống riêng. Đỉnh điểm mâu thuẫn vợ chồng là đến

năm 2020 bà H phát hiện ông S sống không chung thủy, chung sống với người đàn bà khác. Nay cuộc sống chung không hạnh phúc, hôn nhân không đạt được mục đích nên bà H yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

Về con chung: Bà T B H và ông N T S có hai người con chung tên là N Q T (nam, sinh ngày 18/6/2006) và N V T2 (nam, sinh ngày 25/9/2009). Bà H yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng các con chung và yêu cầu ông S phải cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 4.000.000 đồng/ 2 trẻ.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung và các vấn đề khác: Không có.

Ngày 13/01/2023, bà T B H có đơn xin vắng mặt và xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con chung; đối với các vấn đề khác, bà H vẫn giữ nguyên các ý kiến đã trình bày như đã nêu trên.

* Tại bản tự khai và các biên bản hòa giải, bị đơn là ông N T S trình bày:

Về hôn nhân: Ông N T S thừa nhận ông và bà T B H tự tìm hiểu rồi tiến tới hôn nhân, vợ chồng chung sống có đăng ký kết hôn trễ hạn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 35, Quyển số 01/2009 do Ủy ban nhân dân Phường 16, Quận 11 cấp ngày 27/4/2009. Ông S xác nhận giữa hai vợ chồng có phát sinh mẫu thuẫn từ năm 2020. Ông S thừa nhận vợ chồng chung sống không có hạnh phúc do ông S ngoại tình với người đàn bà khác. Tuy nhiên ông S xác định đã chấm dứt việc ngoại tình. Ông S thừa nhận bà H không còn tình cảm vợ chồng với ông. Ông S xác định vẫn còn rất thương yêu vợ con nên việc bà H yêu cầu ly hôn thì ông S không đồng ý. Ông S đề nghị Tòa án giải quyết hòa giải để vợ chồng chung sống đoàn tụ.

Về con chung: Ông N T S xác nhận vợ chồng có hai người con chung tên là N Q T (nam, sinh ngày 18/6/2006) và N V T2 (nam, sinh ngày 25/9/2009). Ông S thừa nhận bà H nuôi dưỡng con chung tốt hơn ông S nhưng do ông không đồng ý ly hôn nên ông sẽ tự lo cho các con ăn học chứ không đồng ý giao tiền cấp dưỡng cho bà H nuôi con.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung và các vấn đề khác: Không có.

Tại phiên tòa, ông N T S vắng mặt và không có văn bản trình bày ý kiến bổ sung.

* Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân Quận 11 đã tiến hành ghi nhận ý kiến của các trẻ N Q T (nam, sinh ngày 18/6/2006) và N V T2 (nam, sinh ngày 25/9/2009). Trẻ T do bị bệnh bẩm sinh câm điếc và bị thiểu năng từ nhỏ nên Tòa án không thể ghi nhận ý kiến của trẻ nên lập biên bản ghi nhận sự việc vào ngày 28/11/2022 có sự chứng kiến của ông S và bà H. Đối với trẻ T2 thì trẻ khai có nguyện vọng muốn được chung sống với mẹ là bà T B H. Việc lập Biên bản ghi nhận ý kiến của trẻ T2 vào ngày 16/12/2022 tại Tòa án có sự chứng kiến của bà T B H; ông N T S vắng mặt theo giấy triệu tập của Tòa án.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân Quận 11 không tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ theo quy định tại Điều 97 Bộ luật Tố tụng dân sự,

vì vậy, Viện kiểm sát nhân dân Quận 11 không tham gia phiên tòa theo quy định tại Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân Quận 11 nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Bà T B H khởi kiện đối với ông N T S, yêu cầu giải quyết ly hôn; ông N T S cư trú tại Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là "Tranh chấp về ly hôn" và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn – bà T B H có đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 13/01/2023. Do vậy, việc xét xử vắng mặt nguyên đơn là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn – ông N T S cư trú tại số nhà x Nguyễn Thị Nhỏ, Phường x, Quận x, Thành phố Hồ Chí Minh. Nguyên đơn đã cung cấp đúng địa chỉ của bị đơn; bị đơn đã đến Tòa án cung cấp lời khai và tham gia phiên hòa giải. Tòa án đã tống đạt giấy triệu tập và quyết định đưa vụ án ra xét xử hợp lệ lần thứ nhất cho đương sự nhưng tại ngày mở phiên tòa 13/01/2023 đương sự vắng mặt. Tòa án tiếp tục tống đạt giấy triệu tập hợp lệ lần thứ hai cho đương sự nhưng tại ngày mở phiên tòa hôm nay đương sự vẫn vắng mặt. Do vậy, việc xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử.

[3] Xét yêu cầu của đương sự:

[3.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – bà T B H:

Về hôn nhân:

Bà T B H và ông N T S là vợ chồng chung sống có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 35, Quyển số 01/2009 do Ủy ban nhân dân Phường 16, Quận 11 cấp ngày 27/4/2009. Đây là hôn nhân hợp pháp.

Trong quá trình chung sống, giữa bà T B H và ông N T S phát sinh mâu thuẫn do quan điểm sống khác biệt nhau. Bà H với ông S phát sinh mâu thuẫn từ năm 2019 do ông S sống không chung thủy, có quan hệ tình cảm với người đàn bà khác. Lời khai này của bà T B H được ông N T S thừa nhận. Qua xem xét lời trình bày của bà H và ông S, có cơ sở để xác định giữa hai vợ chồng bà H và ông S có phát sinh mâu thuẫn nhiều năm là đúng sự thật và mâu thuẫn giữa hai bên là trầm trọng. Ông S không đồng ý ly hôn với bà H nhưng ông S không tích cực chủ động hòa giải với bà H; bà H xác định không còn tình cảm vợ chồng với ông S. Căn cứ theo khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Về con chung:

Ông N T S và bà T B H chung sống có với nhau hai người con chung là N Q T (nam, sinh ngày 18/6/2006) và N V T2 (nam, sinh ngày 25/9/2009). Bà T B H đề nghị giải quyết giao các con chung cho bà H được trực tiếp nuôi dưỡng; bà T B H tự nguyện không yêu cầu ông N T S cấp dưỡng nuôi con chung. Ông N T S không có ý kiến phản đối yêu cầu này của bà T B H và thừa nhận bà H nuôi con tốt hơn ông. Căn cứ Điều 81 và Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T B H, giao các trẻ N Q T và N V T2 cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng.

Bà T B H có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc không yêu cầu ông N T S cấp dưỡng nuôi con chung. Căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu đương sự đã rút; ghi nhận sự tự nguyện của bà H không yêu cầu ông N T S cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung:

Đương sự T B H khai không có tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung và các vấn đề khác:

Đương sự T B H khai không có nợ chung, không có yêu cầu gì về các vấn đề khác nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.2] Xét ý kiến của bị đơn – ông N T S:

Về hôn nhân:

Ông N T S thừa nhận ông và bà T B H có phát sinh mẫu thuẫn từ năm 2020. Ông S thừa nhận không chung thủy với bà H, có quan hệ tình cảm với người đàn bà khác nhưng đã chấm dứt việc ngoại tình. Ông S không đồng ý ly hôn với lý do còn thương yêu vợ con và đề nghị Tòa án giải quyết hòa giải để vợ chồng chung sống đoàn tụ. Hội đồng xét xử xét thấy ý kiến của ông S là mâu thuẫn với lời khai của bà T B H và mâu thuẫn với chính lời khai của ông S. Ông S chung sống với bà H nhưng không tôn trọng bà H; sau khi sự việc ngoại tình của ông S bị bà H phát hiện thì ông S cũng không có hành vi thay đổi hoặc chủ động hòa giải với bà H để cùng hòa hợp, cùng lo cho gia đình nên đã làm mất đi giá trị truyền thống văn hóa gia đình Á Đông tốt đẹp, đầm ấm, cùng san sẻ khó khăn, chăm lo cho nhau; gây tổn hại tinh thần của bà H. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy không có cơ sở chấp nhận ý kiến của bị đơn về việc đề nghị Tòa án giải quyết đoàn tụ.

Về con chung: Ông N T S xác nhận ông và bà H có với nhau hai người con chung là N Q T và N V T2. Ông S xác nhận việc giao con chung cho bà H nuôi dưỡng là tốt hơn. Ông S không đồng ý giao tiền cho bà H cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy ý kiến của ông S về vấn đề con chung là không trái với yêu cầu của bà H, phù hợp với nguyện vọng của trẻ N V T2 là mong muốn được sống cùng với mẹ, phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

Về tài sản chung:

Đương sự N T S khai không có tài sản chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung và các vấn đề khác:

Đương sự N T S khai không có nợ chung, không có yêu cầu gì về các vấn đề khác nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí:

Bà T B H phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227; khoản 2 Điều 244; Điều 271; Điều 273; Điều 278 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 57; Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về phần yêu cầu ông N T S cấp dưỡng nuôi con chung.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T B H.

2.1. Về hôn nhân:

Bà T B H được ly hôn với ông N T S.

Giấy chứng nhận kết hôn số 35, Quyển số 01/2009 do Ủy ban nhân dân Phường 16, Quận 11 cấp ngày 27/4/2009 không còn giá trị pháp lý.

2.2. Về con chung:

Ông N T S và bà T B H có với nhau hai người con chung là trẻ N Q T (nam, sinh ngày 18/6/2006) và N V T2 (nam, sinh ngày 25/9/2009). Giao cho bà T B H trực tiếp nuôi dưỡng trẻ T và trẻ T2; ghi nhận sự tự nguyện của bà T B H không yêu cầu ông N T S cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông N T S được quyền thăm nom con, không ai được cản trở ông S thực hiện quyền này. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con hoặc theo yêu cầu của cá nhân, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

2.3. Về tài sản chung:

Không có; không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.4. Về nợ chung và các vấn đề khác:

Không có; không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về án phí:

Bà T B H phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm số tiền là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0020534 ngày 02/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh; bà H đã nộp đủ tiền án phí.

4. Các quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự được thực hiện tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

6. Về quyền kháng nghị:

Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp và cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị bản án sơ thẩm theo quy định tại Điều 278 Bộ luật Tố tụng dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND TPHCM;
- VKSND Quận 11;
- Chi cục THADS Quận 11;
- Các đương sự;
- UBND Phường 16, Quận 11;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Cơ Dũng